



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03289/2025/PKQ (1673.01W2504.0169)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Ba Vì

Địa chỉ : số 236, Đường Quảng Oai, Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Loại mẫu : Nước sạch

Tình trạng mẫu : PE 5,0L không hãm hóa chất

Số lượng mẫu : 01

Thời gian nhận mẫu : 04/04/2025

Thời gian thử nghiệm : 04/04/2025 - 18/04/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
3.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3
4.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
5.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L		0,0208	0,7
6.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L		<0,074	0,3
7.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L		<0,0009	0,003
8.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L		<0,0007	0,01
9.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	2
10.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	5	250
11.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
12.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	66	300
14.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,25	1,5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
16.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L		<0,0034	0,1
17.	Natri (Na) ^(a)	mg/L		0,415	200
18.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L		0,0275	0,2
19.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L		<0,0072	0,07
20.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,37	2
21.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ -B: 2023	<0,01	0,05
22.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,15	0,3
23.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,01
24.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ 2-E: 2023	9,39	250
25.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ -D: 2023	<0,03	0,05
26.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0007	0,001
27.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	130	1.000
28.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
29.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
30.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L		<0,1	30
31.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	50
32.	Cacbon tetraclorua ^(a)	µg/L		<0,1	2
33.	Diclorometan ^(a)	µg/L		<0,1	20
34.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	40
35.	Tricloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	20
36.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L		<0,1	0,3
37.	Benzen ^(a)	µg/L		<0,1	10
38.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L		<0,1	300
39.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
40.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
41.	Toluen ^(a)	µg/L		<0,1	700
42.	Xylen ^(a)	µg/L		<0,1	500
43.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	1.000
44.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	300
45.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	20
46.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
47.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
48.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	1
49.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	40
50.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L		<0,1	20
51.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
52.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
55.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
56.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
57.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
58.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
59.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
60.	Cyanazine ^(a)	µg/L		<0,3	0,6
61.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
62.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
63.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
64.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
65.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
66.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
67.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L		<0,3	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
74.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
75.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
76.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
77.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
78.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
79.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
80.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
81.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
82.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
83.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900
84.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

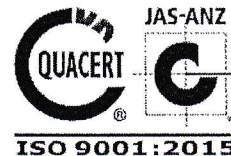
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
85.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
86.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L		<150	200
87.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
88.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
89.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
90.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,4
91.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2504.0169**: Mẫu nước sau xử lý (Mẫu số 03) giữa mạng lưới, mẫu lấy tại vị trí Đồng hồ cấp buôn cho Sơn Tây, Khu Quang Húc, Đông Quang, Ba Vì, HN

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
Nguyễn Quang Ninh